

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-ST

Ngày: 12-4-2022

“V/v tranh chấp tiền hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quốc Thới.

Ông Nguyễn Văn Mâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vũ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp tiền hụi*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1960 và ông Phạm Văn O, sinh năm 1961. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm Đồng Tâm, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị T2, sinh năm 1968. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm Hữu Trí, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn – bà Phạm Thị T1 và ông Phạm Văn O trình bày đồng ý kiến:*

Bà Trần Thị T2 mở hụi nhằm mục đích hùn vốn phát triển kinh tế hộ gia đình ở địa phương, vợ chồng ông O và bà T1 tham gia vô hụi như sau:

- Dây hụi 1.000.000 đồng khai ngày 15/11/2019 âm lịch, hụi tháng khai 01 lần, gồm 32 chung hụi, vợ chồng ông O và bà T1 vô 04 chung, cả 04 chung hụi đều chưa hót, đóng được 22 lần thì ngưng không đóng nữa, do bà T2 bỏ hụi, mỗi

kỳ đóng 2.800.000 đồng của 04 chung hội, tổng số tiền hội vốn đã đóng là 22 kỳ x 2.800.000 đồng/04 chung hội = 61.600.000 đồng.

- Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/6/2019 âm lịch, hội tháng khai 01 lần, gồm 28 chung hội, vợ chồng ông O và bà T1 vô 02 chung, cả 02 chung đều chưa hót, đóng được 16 lần thì ngưng không đóng nữa, do bà T2 bẻ hội, mỗi kỳ đóng 2.400.000 đồng của 02 chung hội, tổng số tiền hội vốn đã đóng là 16 kỳ x 2.400.000 đồng = 38.400.000 đồng.

Sau khi tuyên bố bẻ hội thì bà T2 có viết giấy giao kèo trả dần hàng tháng, thì vợ chồng ông O đồng ý; sau đó, bà T2 trả được với số tiền là 18.400.000 đồng thì ngưng trả cho đến nay. Phía vợ chồng ông O đã nhiều lần liên hệ với bà T2 để yêu cầu trả tiền hội, thì bà T2 không trả mà còn thách thức vợ chồng ông O đi khởi kiện tại Tòa án thì mới trả.

Nay vợ chồng ông O và bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T2 trả tổng số tiền hội vốn còn nợ là 81.600.000 đồng và lãi suất từ ngày 21/10/2020 âm lịch là ngày viết giấy giao kèo trả nợ đến nay theo quy định pháp luật. Ngoài ra, vợ chồng ông O và bà T1 không yêu cầu gì khác.

* Bà Trần Thị T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà T2 không có văn bản nộp cho Tòa án trình bày ý kiến của mình về việc vợ chồng ông O và bà T1 khởi kiện yêu cầu thanh toán tiền hội còn nợ, cũng không tham gia phiên họp và hòa giải.

** Tại phiên tòa:*

- Vợ chồng ông Phạm Văn O và bà Phạm Thị T1 trình bày đồng ý kiến: Vợ chồng ông O và bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T2 trả số tiền hội vốn còn nợ là 81.600.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 21/10/2020 đến nay.

- Bà Trần Thị T2 vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T2 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần 2, nhưng bà T2 vẫn vắng mặt không lý do; Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với bà Trần Thị T2.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Vợ chồng ông O và bà T1 yêu cầu bà Trần Thị T2 cư trú tại: Khóm Hữu Trí – thị trấn Cái Nước– huyện Cái Nước trả số tiền hội vốn còn nợ. Như vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp tiền hội” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Cái Nước được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 471 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của vợ chồng ông O và bà T1: Vào năm 2019 bà T2 làm chủ hội tại địa phương, với mục đích là hùn vốn phát triển kinh tế của hộ gia đình, phía vợ chồng ông O và bà T1 đã tham gia vô 02 dây hội gồm dây hội 1.000.000 đồng vô 04 chung, dây hội 2.000.000 đồng vô 02 chung, cả 02 dây hội đều chưa hót; sau đó bà T2 tuyên bố bế hội và viết giấy giao kèo để thống nhất số tiền hội vốn đóng vào của 02 dây hội và thời gian trả, nay vợ chồng ông O và bà T1 yêu cầu bà T2 trả số tiền hội vốn còn nợ là 81.600.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày viết giấy giao kèo cho đến nay. Bà T2 không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc vợ chồng ông O và bà T1 khởi kiện.

Căn cứ vào tất cả tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Bà Trần Thị T2 làm chủ hội tại địa phương và phía vợ chồng ông O và bà T1 có tham gia vô hội là thực tế xảy ra, được thể hiện qua danh sách hội 1.000.000 đồng mở ngày 15/11/2019 âm lịch và dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 20/6/2019 âm lịch, tên tham gia là “3 Miền”

- Việc bà T2 tuyên bố bế hội và thống nhất số tiền hội vốn mà vợ chồng ông O và bà T1 đã đóng vào của dây hội 1.000.000 đồng ở mỗi kỳ là 2.800.000 đồng, dây hội 2.000.000 đồng ở mỗi kỳ là 2.400.000 đồng và bà T2 hứa trả dần hàng tháng, qua đó thể hiện bà T2 còn nợ lại tiền hội vốn đóng vào, nên yêu cầu của vợ chồng ông O và bà T1 là có căn cứ, được thể hiện qua giấy giao kèo ngày 21/10/2020 âm lịch.

- Đối với bà Trần Thị T2 đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp và phiên hòa giải nhưng bà không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc vợ chồng ông O và bà T1 khởi kiện. Do đó, bà T2 phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình được quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Văn O và bà Phạm Thị T1, buộc bà Trần Thị T2 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông O và bà T1 số tiền hội vốn còn nợ là 81.600.000 đồng.

Do bà T2 chậm trả số tiền hội vốn đóng vào, nên phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, cụ thể lãi suất được tính như sau:

81.600.000 đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng = 5.418.000 đồng (*Năm triệu bốn trăm mười tám ngàn đồng, tính tròn số*).

Vậy tổng số tiền hui bà T2 phải trả cho vợ chồng ông O và bà T1 = 81.600.000 đồng + 5.418.000 đồng = 87.018.000 đồng.

Trường hợp bà T2 chậm thanh toán số tiền hui vốn nêu trên, thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định của pháp luật.

[3.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Buộc bà Trần Thị T2 phải chịu án phí với số tiền = 87.018.000 đồng x 5% = 4.351.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm năm mươi một ngàn đồng, tính tròn số*), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước.

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ, nên nguyên đơn không phải chịu án phí, phần bà T1 được miễn nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét; ông Phạm Văn O nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.670.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0006454 ngày 23/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước được nhận lại toàn bộ.

[3.3] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Điều 471 và 468 của Bộ luật Dân sự.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Văn O và bà Phạm Thị T1 đối với bà Trần Thị T2 về việc thanh toán tiền hui.

Buộc bà Trần Thị T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông Phạm Văn O và bà Phạm Thị T1 tổng số tiền hui còn nợ là 87.018.000 đồng, trong đó: số tiền hui vốn là 81.600.000 đồng, số tiền lãi theo quy định pháp luật là 5.418.000 đồng

Ngoài ra, kể từ ngày vợ chồng ông O bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà T2 chậm thanh toán số tiền hui vốn nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi với mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Trần Thị T2 phải chịu án phí với số tiền là 4.351.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước.

- Bà Phạm Thị T1 được miễn nộp tạm ứng án phí nên không xem xét, phần ông Phạm Văn O nộp tạm ứng án phí với số tiền là 1.670.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006454 ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước, ông O được nhận lại toàn bộ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Tuấn